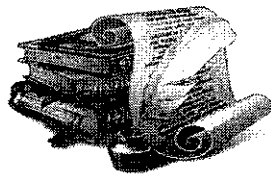


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HN QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HN QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HN QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HN QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN



TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	64.382.321.525.778	67.464.851.093.006
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	573.979.759.033	441.458.892.080
II	Tiền gửi tại NHNN	1.737.113.143.835	716.589.513.635
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.592.330.950.496	19.548.439.056.625
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	1.312.550.950.496	2.884.516.056.625
2	Cho vay các TCTD khác	10.279.780.000.000	16.663.923.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	276.084
1	Chứng khoán kinh doanh	-	458.173
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(182.089)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.587.152.323	4.768.257.356
VI	Cho vay khách hàng	30.531.156.456.054	25.495.489.974.602
1	Cho vay khách hàng	30.915.308.460.737	25.969.150.435.332
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(384.152.004.683)	(473.660.460.730)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	Mua nợ	-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	15.172.866.248.165	15.004.911.082.784
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.651.535.809.014	10.834.698.338.241
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.076.710.248.085	4.289.643.761.369
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(555.379.808.934)	(119.431.016.826)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	310.910.575.477	318.568.211.010
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	44.191.175.140	49.777.171.010
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.071.639.663)	(0)
X	Tài sản cố định	980.341.739.070	1.019.481.827.923
1	Tài sản cố định hữu hình	567.678.591.302	592.171.424.004
a	Nguyên giá TSCĐ	850.758.407.405	825.852.740.587
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(283.079.816.103)	(233.681.316.583)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	412.663.147.768	427.310.403.919
a	Nguyên giá TSCĐ	541.381.481.358	533.856.400.078



STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(128.718.333.590)	(106.545.996.159)
XI	Bất động sản đầu tư	128.688.967.525	183.585.181.649
a	Nguyên giá BĐSĐT	131.144.157.328	186.645.802.946
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(2.455.189.803)	(3.060.621.297)
XII	Tài sản Có khác	3.331.346.533.800	4.731.558.819.258
1	Các khoản phải thu	1.717.806.375.059	2.468.357.065.662
2	Các khoản lãi, phí phải thu	930.057.059.370	891.209.927.762
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	812.197.693.060	1.416.979.554.302
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(128.714.593.689)	(44.987.728.468)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	64.382.321.525.778	67.464.851.093.006
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	799.794.737.860	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.096.175.452.300	15.808.737.904.057
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.033.718.852.300	3.310.667.479.057
2	Vay các TCTD khác	8.062.456.600.000	12.498.070.425.000
III	Tiền gửi của khách hàng	47.529.915.216.990	45.102.697.886.776
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	280.328.014.381	120.781.670.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII	Các khoản nợ khác	883.133.401.219	717.255.272.528
1	Các khoản lãi, phí phải trả	601.321.528.684	556.483.468.476
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	281.811.872.535	160.771.804.052
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	58.589.346.822.750	61.749.472.733.361
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.792.974.703.028	5.715.378.359.645
1	Vốn của TCTD	5.248.158.694.342	5.248.158.694.342
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	312.422.519.664	309.253.115.346
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	232.393.489.022	157.966.549.957
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	64.382.321.525.778	67.464.851.093.006

11412
 AN HÀ
 LONG M
 Ồ PHÁ
 N BÌN
 TP. HỒ C

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		-
	Cam kết giao dịch hối đoái	6.797.639.564.024	1.872.255.854.245
	Cam kết mua ngoại tệ	2.071.877.138.472	10.233.771.194
2	Cam kết bán bán ngoại tệ	2.055.995.275.552	10.083.864.478
	Cam kết giao dịch hoán đổi	2.669.767.150.000	1.851.938.218.573
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	126.086.002.795	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	772.055.773.381	611.384.405.164
5	Bảo lãnh khác	5.391.982.842.101	4.166.829.579.711
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Lập bảng


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng


Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc


Bà Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

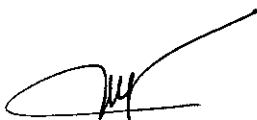
S T T	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.031.053.503.839	1.026.945.946.280	4.093.853.396.994	4.119.644.105.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	587.438.114.301	628.046.651.994	2.427.210.241.833	2.633.171.812.254
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	443.615.389.538	398.899.294.286	1.666.643.155.161	1.486.472.293.588
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58.920.783.284	8.901.123.893	169.442.249.902	120.879.540.905
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27.017.193.854	22.696.494.135	97.300.879.817	79.009.558.092
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	31.903.589.430	(13.795.370.242)	72.141.370.085	41.869.982.813
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	(8.780.346.070)	26.305.772.593	63.679.420.988	56.686.913.875
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(101.769.307)	300	(164.504)	561.484.400
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	20.084.856.386	9.092.534.100	125.322.246.348	47.978.743.707
5	Thu nhập từ hoạt động khác	12.999.883.541	46.356.130.189	126.135.911.044	92.886.622.425
6	Chi phí hoạt động khác	6.150.477.020	38.431.021.856	95.171.502.997	49.660.165.448
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	6.849.406.521	7.925.108.333	30.964.408.047	43.226.456.977
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	(852.594.232)	7.923.001.790	7.724.110.593	10.336.260.314
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	376.439.838.651	293.405.893.979	1.186.452.795.098	1.106.459.528.538
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	116.278.693.615	142.944.447.181	780.021.751.620	580.672.607.136
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	284.187.710.284	213.528.767.471	662.527.291.400	429.565.539.157
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(167.909.016.669)	(70.584.320.290)	117.494.460.220	151.107.067.979
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.065.824.100)	(21.898.063.830)	27.816.466.703	34.134.397.922
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	(14.065.824.100)	(21.898.063.830)	27.816.466.703	34.134.397.922
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(153.843.192.569)	(48.686.256.460)	89.677.993.517	116.972.670.057

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Cù Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.069.653.396.994	4.119.644.105.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.427.210.241.833)	2.633.171.812.254
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	72.141.370.085	41.869.982.813
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	196.725.613.425	115.563.402.298
5	Thu nhập khác	22.402.883.066	43.226.456.971
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	8.561.524.981	13.729.488.981
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(904.900.797.612)	(1.106.459.528.538)
8	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.030.310.000)	(30.468.104.356)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.035.343.439.106	563.933.991.761
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(77.303.971.338)	2.002.766.827.239
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.503.965.296.542)	(2.666.284.333.327)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.818.894.967)	(3.690.377.955)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.946.158.025.405)	(2.322.397.757.069)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(348.511.793.635)	(496.060.195.117)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.389.827.556.653	(880.062.356.635)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	799.794.737.860	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(6.712.562.451.757)	5.455.032.687.274
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.427.217.330.214	7.941.060.478.677
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(3.446.620.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	159.546.344.381	57.211.520.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	165.878.128.691	(108.718.449.250)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	3.169.404.318	7.374.254.199
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.626.543.492.421)	6.103.546.289.797



STT	Chi tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(116.998.243.631)	(238.233.788.483)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	(55.501.645.618)	(79.598.313.031)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(5.585.995.870)	(1.544.700.163)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24.200.000.000	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(153.885.885.119)	(319.376.801.677)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(118.229.551.055)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(118.229.551.055)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.780.429.377.540)	5.665.939.937.065
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	16.095.549.259.566	10.429.609.322.501
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	8.315.119.882.026	16.095.549.259.566



TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Đặng Trí Loan

Kế Toán Trưởng

Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc



Cà Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 4/ 2015

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :** Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (hết nhiệm kỳ ngày 08/03/2015)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 19/06/2015)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Ngày 13 tháng 10 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Sở giao dịch đổi tên thành Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký

kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ tư vào ngày 03 tháng 06 năm 2015 với vốn điều lệ là 260.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-HĐQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.110 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2015: 3.023 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm :
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- **Chứng khoán kinh doanh:** là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

8. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp

khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.055		710
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		5.478	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.643.003	25.754.591
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	6.631	12.619
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	6.531
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	150.670	55.069
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	166	341
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	93.333	140.000
Tổng	30.915.308	25.969.150
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.862.661	24.311.497
Nợ cần chú ý	317.291	486.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	77.417	175.093
Nợ nghi ngờ	77.145	133.378
Nợ có khả năng mất vốn	580.795	862.205
Tổng	30.915.308	25.969.150
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	14.776.882	12.637.495
Nợ trung hạn	7.375.118	5.624.733
Nợ dài hạn	8.763.308	7.706.923
Tổng	30.915.308	25.969.150

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	35.179	53.280
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(177.967)	-
Số dư cuối kỳ	161.958	222.194

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	486.057	191.202
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	345.549	22.288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(526.860)	-
Số dư cuối kỳ	304.746	168.914
5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.596.086	10.770.429
b. Chứng khoán Vốn	55.450	64.270
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.400)	(4.501)
Tổng	11.649.136	10.830.197
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán	4.076.710	4.289.643
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(552.980)	(114.930)
Tổng	3.523.730	4.174.713
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	44.191	49.777
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.072)	-
Tổng	310.911	318.568

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	41.905	44.191	5,2%	41.905	43.972	5,2%

Ghi chú: () Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

7.1. Vay NHNN

7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước

7.3. Các khoản nợ khác

Tổng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

799.795

-

-

799.795

-

-

-

0

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tổng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

170.269

167.433

2.836

863.450

754.000

109.450

1.033.719

975.207

975.110

97

2.335.460

2.123.000

212.460

3.310.667

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tổng

8.018.677

43.780

8.062.457

11.211.968

786.102

11.998.070

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

9.096.175

15.308.738

9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	10.278.399	10.402.814
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.946.220	10.144.102
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	332.179	258.711
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	36.739.133	34.294.688
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.135.020	32.731.433
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.604.114	1.563.256
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	185.483	140.806
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	326.900	264.390
Tổng	47.529.915	45.102.698

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	119.336	31.746
Các khoản phải trả bên ngoài	758.361	666.517
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.437	18.992
Tổng	883.133	717.255

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	2.461	23.916	23.288	3.088
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(52.241)	91.438	71.116	(31.919)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	781	25.705	22.828	3.658
Tổng cộng	(48.999)	141.059	117.232	(25.173)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 4 năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tái chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	12.389	210.307	78.971	7.585	157.964	-	994	5.715.375
<i>Tăng trong kỳ</i>													
Lợi nhuận tăng trong kỳ										89.678			89.678
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2014 (ABBA)							1.920	1.011		(2.931)			-
Quỹ khác của ABBAS								308	308	(615)			-
<i>Giảm trong kỳ</i>													
Trích khen thưởng, phúc lợi 2014										(6.534)			(6.534)
Sử dụng trong kỳ							(377)						(377)
Điều chỉnh thuế năm 2012, 2013, 2014										(3.409)			(3.409)
Điều chỉnh kiểm toán 2014										(2.349)			(2.349)
Cổ tức ABBA năm 2014										(2.000)			(2.000)
Phân loại lại						10.174	(10.174)			2.503			2.503
Số dư cuối kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	22.563	201.677	80.289	7.893	232.306	-	994	5.792.887

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	176.639	180.751
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.886.173	2.875.785
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	926.311	953.961
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	926.311	953.961
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	101.332	86.645
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.399	22.503
Tổng	4.093.853	4.119.645

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.947.359	2.100.057
Trả lãi tiền vay	479.816	448.995
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	83.358
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36	762
Tổng	2.427.210	2.633.172

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	2.483
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.922
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	561

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.929	100.077
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.607	33.113
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	18.985
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	125.322	47.979

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.053	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	2.632
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	5.671	6.912
Các khoản thu nhập khác	-	792
Tổng	7.724	10.336

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.029	2.721
19.2. Chi phí cho nhân viên:	539.862	452.422
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	474.652	395.185
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30.223	21.805
- Chi trợ cấp	1.156	2.570
- Chi khác cho nhân viên	-	-
19.3. Chi về tài sản :	261.405	263.774
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	73.695	72.648
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	357.861	363.136
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	11.707	11.047
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	304	391
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	27.084	24.407
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(788)	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.186.453	1.106.460

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	41.194.922	48.557.680	6.164.039	152.480	15.728.246
Nước ngoài	166	5.955	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	573.980	-	-	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.518.331	1.357.000	3.937.000	780.000	-	11.592.331
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	23.587	-	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng (*)	1.441.153	-	29.474.155	-	-	-	-	30.915.308
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.651.536	200.000	39.570	190.000	3.422.119	225.021	15.728.246
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	312.982	-	-	-	-	-	312.982
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.109.031	-	-	-	-	-	1.109.031
Tài sản có khác(*)	-	3.460.061	-	-	-	-	-	3.460.061
Tổng tài sản (1)	1.441.153	17.131.177	7.255.444	31.031.155	3.976.570	970.000	3.422.119	65.452.640
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.601.219	3.054.631	1.575.120	1.665.000	-	9.895.970
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	23.398.121	10.481.179	5.244.395	7.998.668	405.690	47.529.915
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	280.328	-	-	-	-	-	280.328
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	577.832	132.602	66.349	101.195	5.133	883.133
Tổng nợ phải trả (2)	-	280.328	27.577.172	13.668.412	6.885.864	9.764.863	410.823	58.589.347
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	1.441.153	16.850.849	(20.321.727)	17.362.743	(2.909.294)	(8.794.863)	3.011.296	6.863.293
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	39.090	-	890.830	1.895.477	1.408.034	1.112.044	1.144.461	6.490.939
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.402.064	16.850.849	(21.212.558)	15.467.266	(4.317.328)	(9.906.907)	1.866.836	372.354

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	573.980	-	-	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.518.331	1.357.000	4.717.000	-	-	-	11.592.331
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(446.109)	8.627	461.069	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng	735.357	705.796	1.855.985	3.413.261	9.954.312	6.614.083	7.636.515	30.915.308	
Chứng khoán đầu tư	-	-	11.651.536	200.000	229.570	3.422.119	225.021	15.728.246	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	312.982	312.982	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	406	0	1.712	234.652	872.260	1.109.030	
Tài sản có khác	-	-	32.394	49.083	94.957	3.263.719	19.909	3.460.061	
Tổng tài sản	735.357	705.796	20.923.635	5.027.972	15.458.620	13.534.573	9.066.687	65.452.639	
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.601.219	3.054.631	3.240.120	-	-	9.895.970	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.398.121	10.481.179	13.243.063	405.690	1.861	47.529.915	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.802	196.216	81.310	280.328	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	577.832	132.602	167.544	5.133	24	883.133	
Tổng nợ phải trả	-	-	27.577.172	13.668.412	16.653.529	607.039	83.195	58.589.347	
Mức chênh thanh khoản ròng	735.357	705.796	(6.653.537)	(8.640.441)	(1.194.910)	12.927.534	8.983.492	6.863.292	

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	648	69.074	-	866	70.588
Tiền gửi tại NHNN	-	119.255	-	-	119.255
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	371.316	345.254	-	5.515	722.086
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	1.720.838	-	-	1.720.838
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản cố khác	-	2.442	-	2	2.443
Tổng tài sản	371.964	2.256.864	-	6.383	2.635.211
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	156.021	-	45	156.066
Tiền gửi của khách hàng	362.154	1.651.596	-	5.428	2.019.177
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	542	359.890	-	-	360.432
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	8.218	30.354	-	244	38.816
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	370.914	2.197.860	-	5.717	2.574.491
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.050	59.004	-	666	60.720
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	111.869	1.835.178	-	56.125	2.003.172
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	112.919	1.894.181	-	56.791	2.063.891



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt¹⁹

Cù Anh Tuấn